

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA

TẠI TP HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP In Sách Giáo Khoa tại thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty CP In Sách Giáo Khoa tại thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101493707 đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 60 – TT Đông Anh - Huyện Đông Anh – TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Bách	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Quế	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương	Ủy viên
Bà Phan Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Phạm Thị Ngôn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hồng Quế	Giám đốc
Ông Ngô Đắc Nam	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Huân	Thành viên
Ông Lê Quang Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP In Sách Giáo Khoa tại thành phố Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 – TT Đông Anh - Huyện Đông Anh – TP Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *gtrg*



Lê Hồng Quế



Số: 300 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
của Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Hà Nội*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Hà Nội, được lập ngày 20/07/2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.740.330.288	21.470.185.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.451.536.047	1.559.503.374
1. Tiền	111		3.451.536.047	1.559.503.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.189.658.835	14.961.079.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.872.191.456	5.608.248.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	115.200.000	365.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	7.900.000.000	7.900.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.367.467.379	1.152.830.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(65.200.000)	(65.200.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.097.956.376	4.860.248.808
1. Hàng tồn kho	141		3.097.956.376	4.860.248.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.179.030	89.353.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	85.369.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.179.030	3.983.620
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.487.029.189	19.380.623.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.598.777.249	6.832.421.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.598.777.249	6.832.421.596
- Nguyên giá	222		48.343.636.849	47.697.636.849
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.744.859.600)	(40.865.215.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	12.728.322.834	12.369.030.070
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.728.322.834	12.369.030.070
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		159.929.106	179.172.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	159.929.106	179.172.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.227.359.477	40.850.809.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.509.508.846	17.855.499.301
I. Nợ ngắn hạn	310		4.057.509.282	3.904.692.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.222.423.145	1.303.114.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	797.733.940	174.353.028
4. Phải trả người lao động	314		1.188.640.089	1.773.571.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	722.440.928	603.913.820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.271.180	49.739.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.451.999.564	13.950.806.564
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	14.451.999.564	13.950.806.564
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.717.850.631	22.995.310.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	22.717.850.631	22.995.310.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.159.850.000	20.159.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(943.752.685)	(943.752.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.589.722.101	2.589.722.101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		912.031.215	1.189.490.635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.716.949	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		778.314.266	1.189.490.635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.227.359.477	40.850.809.352

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

P.Tg

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

P.Tg

Phan Thị Thu Hà



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.906.598.207	10.859.089.656
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.906.598.207	10.859.089.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.337.176.280	8.662.367.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.569.421.927	2.196.721.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	284.010.741	339.894.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	40.277.420	54.869.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	2.040.546.472	1.969.374.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		772.608.776	512.372.747
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.203.835.591	1.217.239.737
12. Chi phí khác	32	VI.7	986.587.229	1.074.085.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		217.248.362	143.154.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		989.857.138	655.527.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	211.542.872	187.418.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		778.314.266	468.108.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	410	247
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lê Hồng Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		989.857.138	655.527.483
2. Điều chỉnh cho các khoản		595.633.606	643.067.994
+ Khấu hao tài sản cố định		879.644.347	982.962.465
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(284.010.741)	(339.894.471)
+ Chi phí lãi vay			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.585.490.744	1.298.595.477
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(140.404.437)	(3.017.510.292)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		1.762.292.432	1.600.495.915
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		510.215.687	2.013.592.680
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		19.242.970	111.281.508
- Tiền lãi vay đã trả			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.870.625)	(185.285.007)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.700.000)	(150.272.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.535.266.771	1.670.897.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.005.292.764)	(2.650.096.794)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.010.741	339.894.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(721.282.023)	(2.310.202.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(921.952.075)	(1.113.520.200)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(921.952.075)	(1.113.520.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.892.032.673	(1.752.825.226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.559.503.374	5.408.165.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.451.536.047	3.655.340.718

Người lập biểu

P.T.H

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

P.T.H

Phan Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Lê Hồng Quế

5-
TY
HỮU
NT
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP In Sách Giáo Khoa tại thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101493707 đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tô 60 - Thị trấn Đông Anh - huyện Đông Anh – thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.159.850.000 đồng; tương đương 2.015.985 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là TPH.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: In ấn Sách giáo khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hóa, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hóa (doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/2013, thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01/01/2016.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	39.908.248	39.501.132
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.411.627.799	1.520.002.242
+ Tiền gửi VND	3.406.844.924	1.515.219.367
+ Tiền gửi ngoại tệ	4.782.875	4.782.875
Cộng	3.451.536.047	1.559.503.374

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội	2.816.505.412		3.624.616.847	
- Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	603.229.867		575.011.913	
- Công ty CP Dịch vụ XB Hà Nội	416.131.916		371.443.916	
- Công ty CP Sách ĐH - dạy nghề	315.242.468		222.492.200	
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	482.552.340		271.253.252	
- Các đối tượng công nợ khác	1.238.529.453		543.430.868	
Cộng	5.872.191.456	-	5.608.248.996	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	603.229.867	575.011.913
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	2.816.505.412	3.624.616.847
- Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục	Cùng trực thuộc NXBGD	429.854.450	17.656.515
- Công ty CP sách GD tại TP Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	77.000.000	77.000.000
- Công ty CP sách ĐH - dạy nghề	Cùng trực thuộc NXBGD	315.242.468	222.492.200
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	482.552.340	271.253.252
- Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông	Cùng trực thuộc NXBGD	352.362.876	88.676.676
- Công ty CP Dịch vụ XB Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	416.131.916	371.443.916
- Công ty CP sách và TRGD Miền Bắc	Cùng trực thuộc NXRGD	189.881.472	24.363.072
- Công ty CP sách giáo dục	Cùng trực thuộc NXBGD	66.000.000	
Tổng		5.748.760.801	5.272.514.391

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	115.200.000	65.200.000	365.200.000	65.200.000
- Công ty Chiến Thắng	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000
- Phạm Phúc Hà	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP KHKT Lâm Nghiệp Việt Nam	50.000.000			
- Công ty CK Quốc Hòa			300.000.000	
Cộng	115.200.000	65.200.000	365.200.000	65.200.000

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- NXB Giáo dục Việt Nam	7.900.000.000		7.900.000.000	
Cộng	7.900.000.000		7.900.000.000	
Phải thu về cho vay là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NXB Giáo dục Việt Nam		Công ty mẹ	7.900.000.000	7.900.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.367.467.379	-	1.152.830.868	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	712.243.338		685.745.788	
- Phải thu khác	655.224.041		467.085.080	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.367.467.379	-	1.152.830.868	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội		Cùng trực thuộc NXBGD	499.131.245	393.147.250
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội		Cùng trực thuộc NXBGD	108.512.849	32.125.500
- Công ty CP sách và TBGD Miền Bắc		Cùng trực thuộc NXBGD	2.466.495	2.466.495
Cộng			610.110.589	427.739.245

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	65.200.000	-	65.200.000	-
- Công ty Chiến Thắng	25.200.000		25.200.000	
- Phạm Phúc Hà	40.000.000		40.000.000	
Cộng	65.200.000	-	65.200.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.738.261.345		3.088.453.041	
- Công cụ dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.447.494		319.250.975	
- Thành phẩm	247.537		1.452.544.792	
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
Cộng	3.097.956.376	-	4.860.248.808	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.604.048.247	40.872.370.285	1.985.579.317	235.639.000	47.697.636.849
Số tăng trong kỳ	646.000.000				646.000.000
- Mua sắm tài sản	646.000.000				646.000.000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	5.250.048.247	40.872.370.285	1.985.579.317	235.639.000	48.343.636.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.849.155.493	35.547.796.504	1.256.554.256	211.709.000	40.865.215.253
Số tăng trong kỳ	123.052.962	650.201.431	100.407.454	5.982.500	879.644.347
- Khấu hao trong kỳ	123.052.962	650.201.431	100.407.454	5.982.500	879.644.347
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3.972.208.455	36.197.997.935	1.356.961.710	217.691.500	41.744.859.600
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	754.892.754	5.324.573.781	729.025.061	23.930.000	6.832.421.596
Tại ngày cuối kỳ	1.277.839.792	4.674.372.350	628.617.607	17.947.500	6.598.777.249

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 34.436.645.563 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.728.322.834	12.369.030.070
Dự án mở rộng mặt bằng sản xuất (*)	12.728.322.834	12.369.030.070
Cộng	12.728.322.834	12.369.030.070

(*) - Dự án xin đất mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh được UBND Thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên - Môi trường và nhà đất Hà Nội, Sở Quy hoạch Kiến Trúc chấp thuận từ năm 2007. Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết về quy hoạch, thiết kế, thực hiện giải phóng mặt bằng và đền bù cho các hộ dân có đất nông nghiệp nằm trong dự án và toàn bộ hồ sơ của dự án đã được hoàn thiện gửi cơ quan chức năng. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo 30/06/2017, Công ty vẫn đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(*) - Dự án được tài trợ bằng nguồn kinh phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà kho tại xã Tiên Dương - huyện Đông Anh số 47/2010/HĐGV giữa Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội với 4 đơn vị là các công ty con của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (được trình bày tại thuyết minh số 13 - Phải trả dài hạn khác).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	159.929.106	179.172.076
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	159.929.106	179.172.076
Chi phí trả trước dài hạn	-	-
Cộng	159.929.106	179.172.076

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	1.222.423.145	1.222.423.145	1.303.114.620	1.303.114.620
Công ty CP XNK ngành in			173.250.000	173.250.000
- Công ty TNHH TMQT Long Quang	755.700.000	755.700.000	724.350.000	724.350.000
- Công ty TNHH Thương mại Hiền Hương			57.200.000	57.200.000
- Công ty TNHH Ru Lô Nam Hải			65.444.500	65.444.500
- Công ty CP ĐT TMPT Công nghệ xanh	146.083.366	146.083.366	228.282.770	228.282.770
- Các đối tượng công nợ khác	320.639.779	320.639.779	54.587.350	54.587.350
Cộng	1.222.423.145	1.222.423.145	1.303.114.620	1.303.114.620

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	727.461.137	166.116.890		561.344.247
Thuế TNDN	170.870.625	211.542.872	170.870.625		211.542.872
Thuế thu nhập cá nhân	3.482.403	22.451.250	1.086.832		24.846.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	803.431.816	803.431.816		-
Thuế khác		4.000.000	4.000.000		-
Cộng	174.353.028	1.768.887.075	1.145.506.163	-	797.733.940

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số thực thu trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế thu nhập cá nhân	3.983.620	5.767.617	8.572.207		1.179.030
Cộng	3.983.620	5.767.617	8.572.207	-	1.179.030

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	722.440.928	603.913.820
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	135.666.663	133.175.259
- Bảo hiểm xã hội	58.295.130	116.915.047
- Bảo hiểm y tế	65.332.963	-
- Phải trả về cổ phần hóa	116.882.362	106.882.362
- Phải trả, phải nộp khác	289.955.877	202.284.152
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.777.656	-
- Dự Có tài khoản tạm ứng	34.530.277	44.657.000
b. Dài hạn	14.451.999.564	13.950.806.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.451.999.564	13.950.806.564
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	15.174.440.492	14.554.720.384

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(*) - Theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 47/2010/HĐGV ngày 15 tháng 07 năm 2010, Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội làm chủ đầu tư dự án "Xin đất mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh" đến ngày 30/06/2017 đã nhận vốn góp của các Công ty theo thỏa thuận như sau:

+ Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	5.524.503.001	đồng
+ Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội		đồng
+ Công ty CP Sách và TBTH Miền Bắc	5.568.697.563	đồng
+ Công ty CP SDG tại TP Hà Nội	3.358.799.000	đồng
+ Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		đồng

Sau khi dự án hoàn thành, các đơn vị tham gia góp vốn đầu tư sẽ được sử dụng một phần diện tích đất được cấp cho Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội theo tỷ lệ vốn góp trên tổng vốn đầu tư của dự án để mở rộng sản xuất.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
d. Phải trả khác là bên liên quan			
<u>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</u>			
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	114.779.543	11.012.543
- Công ty CP sách GD tại TP Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	3.763.786	3.629.451
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	85.951.156	39.000.244
<u>Phải trả dài hạn khác là bên liên quan</u>			
- Công ty CP sách GD tại TP Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	3.358.799.000	3.233.500.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cùng trực thuộc NXBGD	5.524.503.001	5.336.556.001
- Công ty CP sách và TBGD Miền Bắc	Cùng trực thuộc NXBGD	5.568.697.563	5.380.750.563

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1 - trang 34)

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		10.269.760.000	10.269.760.000
Vốn góp của các cổ đông khác		9.890.090.000	9.890.090.000
Cộng		20.159.850.000	20.159.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	20.159.850.000	20.159.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	948.542.500	1.113.520.200

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.015.985	2.015.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.015.985	2.015.985
+ Cổ phiếu phổ thông	2.015.985	2.015.985
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	118.900	118.900
+ Cổ phiếu phổ thông	118.900	118.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.897.085	1.897.085
+ Cổ phiếu phổ thông	1.897.085	1.897.085
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	101,68	101,68
- Đồng EURO (EUR)	102,10	102,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng doanh thu	10.906.598.207	10.859.089.656
Doanh thu bán hàng	10.906.598.207	10.859.089.656
Doanh thu thuần	10.906.598.207	10.859.089.656

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Công ty mẹ		
- Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	30.588.927	24.087.430
Cùng trực thuộc Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội	7.223.818.355	7.183.147.322
- Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục	527.139.500	644.971.594
- Công ty CP sách ĐH - dạy nghề	241.129.566	235.038.929
- Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	1.720.761.788	1.422.471.579
- Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông	145.214.430	15.154.500
- Công ty CP Dịch vụ XB Hà Nội	40.625.378	195.888.105
- Công ty CP sách TBTH Hà Tây		543.388.226
Cộng	9.929.277.944	10.264.147.685

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng	8.337.176.280	8.662.367.659
Cộng	8.337.176.280	8.662.367.659

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	284.010.741	339.894.471
Cộng	284.010.741	339.894.471

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Công ty mẹ		
- Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	278.036.111	299.541.666

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.378.196.237	2.874.158.767
- Chi phí nhân công	3.561.829.444	3.870.442.074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.501.250	863.324.950
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	244.834.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.441.672	494.534.923
- Chi phí khác bằng tiền	1.437.092.018	1.354.839.634
Cộng	8.930.060.621	9.702.134.978

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Trong đó bao gồm	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.375.315.801	2.862.144.352
- Chi phí nhân công	2.890.110.522	3.115.573.607
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.542.673	783.495.035
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.494.700	167.696.184
- Chi phí khác bằng tiền	301.773.033	748.982.079
Cộng	6.849.236.729	7.677.891.257
	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.277.420	54.869.061
Cộng	40.277.420	54.869.061
	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.880.436	12.014.415
- Chi phí nhân công	671.718.922	754.868.467
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.958.577	79.829.915
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	244.834.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.669.552	271.969.678
- Chi phí khác bằng tiền	1.135.318.985	605.857.555
Cộng	2.040.546.472	1.969.374.660
6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Cho thuê kho, cửa hàng	1.188.247.591	1.197.362.089
- Quyết toán NVL thừa do tiết kiệm	14.988.000	16.895.175
- Các khoản khác	600.000	2.982.473
Cộng	1.203.835.591	1.217.239.737
Trong đó thu nhập khác với các bên liên quan như sau:	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Cùng trực thuộc Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
- NXB Giáo dục tại TP Hà Nội	803.094.500	801.213.000
- Công ty CP sách GD tại TP Hà Nội	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	104.727.273	104.727.273
- Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông	69.954.545	69.954.545
- Công ty CP sách và TBGD Miền Bắc	150.471.273	161.467.273
Cộng	1.188.247.591	1.197.362.091

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	17.104.495	247.666.351
- Tiền thuê đất, thuế đất ứng với diện tích cho thuê	423.770.897	433.745.095
- Tiền lương trực tiếp, khấu hao bộ phận cắt rọc, quản lý kho	503.143.097	369.637.514
- Các khoản khác	42.568.740	23.036.041
Cộng	986.587.229	1.074.085.001

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211.542.872	187.418.767
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211.542.872	187.418.767

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	989.857.138	655.527.483
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	67.857.222	281.566.351
Các khoản điều chỉnh tăng	67.857.222	281.566.351
- Chi phí không hợp lệ	67.857.222	281.566.351
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	1.057.714.360	937.093.834
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.542.872	187.418.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	211.542.872	187.418.767
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	170.870.625	185.285.007
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(170.870.625)	(185.285.007)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	211.542.872	187.418.767

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	778.314.266	468.108.716
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	778.314.266	468.108.716
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.897.085	1.897.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	247
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.536.047		1.559.503.374	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.239.658.835		6.761.079.864	
Các khoản cho vay	7.900.000.000		7.900.000.000	
Cộng	18.591.194.882	-	16.220.583.238	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	16.396.863.637	15.857.835.004
Chi phí phải trả		
Cộng	16.396.863.637	15.857.835.004

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.536.047			3.451.536.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.239.658.835	-		7.239.658.835
Các khoản cho vay	7.900.000.000			7.900.000.000
Cộng	18.591.194.882	-	-	18.591.194.882
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.559.503.374			1.559.503.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.761.079.864	-		6.761.079.864
Các khoản cho vay	7.900.000.000			7.900.000.000
Cộng	16.220.583.238	-	-	16.220.583.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.944.864.073	14.451.999.564		16.396.863.637
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	1.944.864.073	14.451.999.564	-	16.396.863.637
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.907.028.440	13.950.806.564		15.857.835.004
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	1.907.028.440	13.950.806.564	-	15.857.835.004

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	10.906.598.207	10.906.598.207
Tổng doanh thu thuần	10.906.598.207	10.906.598.207
Chi phí bộ phận	8.337.176.280	8.337.176.280
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.569.421.927	2.569.421.927
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		2.080.823.892
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		488.598.035
Doanh thu hoạt động tài chính		284.010.741
Chi phí tài chính		-
Thu nhập khác		1.203.835.591
Chi phí khác		986.587.229
Thuế TNDN hiện hành		211.542.872
Lợi nhuận sau thuế		778.314.266
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.005.292.764
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		879.644.347

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	357.675.399	309.563.967

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,27%	33,75%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,73%	66,25%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,90%	41,42%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	55,10%	58,58%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,23	2,41
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,36	5,37
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,85	1,55
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	7,99%	5,28%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,28%	3,77%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,40%	0,46%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,89%	0,34%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,43%	0,58%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà



Giám đốc

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lê Hồng Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SGK TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60-TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 1**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.159.850.000	(943.752.685)	2.589.722.101		1.380.971.966	23.186.791.382
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					1.072.311.853	1.072.311.853
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(125.542.184)	(125.542.184)
- Cổ tức					(1.113.520.200)	(1.113.520.200)
- Giảm khác					(24.730.800)	(24.730.800)
Số dư đầu năm nay	20.159.850.000	(943.752.685)	2.589.722.101	-	1.189.490.635	22.995.310.051
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					778.314.266	778.314.266
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					(107.231.186)	(107.231.186)
- Cổ tức					(948.542.500)	(948.542.500)
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	20.159.850.000	(943.752.685)	2.589.722.101	-	912.031.215	22.717.850.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính